

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình  
Xây dựng cột mốc số 41 trên tuyến biên giới tỉnh Đắk Lắk**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 của Chính phủ về quản lý đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 34/2015/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định về phân cấp quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 31/2016/QĐ-UBND, ngày 06/9/2016 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định về phân cấp quản lý đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 34/2015/QĐ-UBND, ngày 09/10/2015 của UBND tỉnh;

Căn cứ Công văn số 2629/BNG-UBBG-m, ngày 14/11/2016 của Bộ Ngoại giao về việc triển khai Biên bản cuộc họp giữa hai Chủ tịch Ủy ban liên hợp PGCM biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia, ký ngày 21/10/2016;

Căn cứ Công văn số 16/CV-BCĐ PGCM, ngày 08/11/2016 của Ban Chỉ đạo phân giới cắm mốc tỉnh Đắk Lắk về việc triển khai các thủ tục cần thiết chuẩn bị xây dựng cột mốc số 41 và 43 trên tuyến biên giới của tỉnh;

Căn cứ Công văn số 02/CV-BCĐ PGCM, ngày 04/01/2017 của Ban Chỉ đạo phân giới cắm mốc tỉnh Đắk Lắk về việc đẩy nhanh tiến độ triển khai xây dựng các cột mốc phụ và hai cột mốc 41, 43;

Căn cứ Quyết định số 143/QĐ-UBND ngày 19/01/2017 của UBND tỉnh về việc giao dự toán cho Sở Ngoại vụ từ nguồn ngân sách Trung ương giao dự toán cho ngân sách địa phương năm 2017 để thực hiện phân giới cắm mốc biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 48/TTr-SKHĐT ngày 08/02/2017, Báo cáo thẩm định số 47/BC-SKHĐT ngày 08/02/2017 và Báo kết quả thẩm định số 47/BC-SXD, ngày 25/01/2017 của Sở Xây dựng,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình với nội dung cụ thể sau:

**1. Tên công trình:** Xây dựng Cột mốc số 41 trên tuyến biên giới tỉnh Đắk Lắk.

**2. Chủ đầu tư:** Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh.

**3. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật:** Công ty TNHH tư vấn đầu tư xây dựng Nhà Việt.

**4. Chủ nhiệm lập dự án:** KTS. Phạm Bá Tuấn.

**5. Mục tiêu đầu tư xây dựng:** Góp phần xây dựng đường biên giới Việt Nam – Campuchia thành đường biên giới hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển ngang tầm mối quan hệ “Láng giềng tốt đẹp, hữu nghị truyền thống, hợp tác toàn diện, bền vững lâu dài” như thỏa thuận của Chính phủ hai nước.

**6. Nội dung và quy mô đầu tư xây dựng:**

a) Cột mốc biên giới:

- Cột mốc: Bằng đá granit theo thiết kế điển hình của Bộ Xây dựng.

+ Kích thước: 35x25x170 (cm);

+ Chiều cao nổi so với bề mốc: 125 (cm).

- Bề mốc bằng bê tông cốt thép đá 1x2 mác 300 có kích thước: 265x340 (cm), phía trên ốp đá granit tự nhiên màu xám.

- Cánh mốc bằng bê tông cốt thép đá 1x2 mác 300 có kích thước: 1.200x1.000 (cm), phía trên ốp đá granit tự nhiên màu xám.

- Đế mốc bằng bê tông cốt thép đá 1x2 mác 300 có kích thước: 300x340x50 (cm).

- Tường chắn đất phía Tây, tổng chiều dài 26,8m xây đá chẻ vữa xi măng mác 100.

- Tường chắn đất các cạnh còn lại, tổng chiều dài 55,25m bằng bê tông cốt thép đá 1x2 mác 300 dày 30cm kết hợp hệ móng đơn cột bằng BTCT đá 1x2 mác 300.

b) Mương thoát nước: Tổng chiều dài 29,25m, bằng bê tông cốt thép đá 1x2 mác 300 dày 20cm trên lớp lót đá 4x6 vữa xi măng mác 100 dày 10cm.

c) Phát quang đường phục vụ thi công chiều dài 700m, chiều rộng 3m, san gạt, đầm nén K=0,95.

**7. Địa điểm xây dựng:** Trên tuyến biên giới tỉnh Đắk Lắk – Mondulkiri (thuộc huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk).

**8. Diện tích sử dụng đất:** 248 m<sup>2</sup>.

**9. Tổng mức đầu tư:** 2.502.451.000 đồng (Hai tỷ, năm trăm lẻ hai triệu, bốn trăm năm mươi một ngàn đồng).

Trong đó:

- Chi phí xây dựng : 1.717.212.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án : 49.263.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng : 216.130.000 đồng;
- Chi phí khác : 119.252.000 đồng;
- Chi phí dự phòng : 400.594.000 đồng.

(Chi tiết có phụ lục 1 kèm theo)

**10. Nguồn vốn đầu tư:** Nguồn kinh phí Phân giới cắm mốc năm 2017.

**11. Hình thức quản lý dự án:** Thực hiện theo Công văn số 4579/UBND-CN ngày 13/6/2016 của UBND tỉnh về việc thực hiện hình thức quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình theo Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh.

**12. Thời gian thực hiện dự án:** Năm 2017.

**13. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu:** Có phụ lục 2 kèm theo.

**Điều 2.** Chủ đầu tư chịu trách nhiệm thực hiện các nội dung ghi tại Điều 1 Quyết định này, quản lý đầu tư xây dựng công trình theo đúng quy định hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc: Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Ngoại vụ; Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

*Nơi nhận:*

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, CN (VT-20).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tuấn Hà**



# PHỤ LỤC 1: Tổng mức đầu tư công trình

Xây dựng cột mốc số 41 trên tuyến biên giới tỉnh Đắk Lắk

(Kèm theo Quyết định số 325 /QĐ-UBND ngày 14/02/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

| STT      | KHOẢN MỤC CHI PHÍ   | CÁCH TÍNH                              | THÀNH TIỀN           |
|----------|---|--|----------------------|
| <b>A</b> | <b>CHI PHÍ XÂY DỰNG (Gxd)</b>                                   |  | <b>1.717.212.000</b> |
| <b>B</b> | <b>CHI PHÍ THIẾT BỊ (Gtb)</b>                                   |  | <b>0</b>             |
| <b>C</b> | <b>CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN (Gqlda)</b>                            | $(Gxd+Gtb) \times 2,125\% \times 1,35$ | <b>49.263.000</b>    |
| <b>D</b> | <b>CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XDCT (Gtv)</b>                         | <b>1+...+4</b>                         | <b>216.130.000</b>   |
| 1        | Chi phí lập BCKTKT  | $(Gxd + Gtb) \times 3,2\%$             | 54.950.784           |
| 2        | Chi phí khảo sát xây dựng                                       | Theo dự toán chi tiết                  | 120.722.000          |
| 3        | Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT thi công xây lắp                | $Gxd \times 0,303\%$                   | 5.203.152            |
| 4        | Chi phí giám sát thi công xây dựng                              | $Gxd \times 2,053\%$                   | 35.254.362           |
| <b>E</b> | <b>CHI PHÍ KHÁC (Gk)</b>  | <b>1+...+10</b>                        | <b>119.252.000</b>   |
| 1        | Chi phí thẩm định BCKTKT  | $TMĐT \times 0,019\% / 1,1$            | 342.000              |
| 2        | Chi phí bảo hiểm công trình                                     | $Gxd \times 0,225\%$                   | 3.863.727            |
| 3        | Chi phí kiểm toán độc lập                                       | $TMĐT \times 1,6\%$                    | 31.721.680           |
| 4        | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán                          | $TMĐT \times 0,95\%$                   | 17.122.498           |
| 5        | Chi phí thẩm định HSMT xây lắp                                  | Mức tối thiểu                          | 1.000.000            |
| 6        | Chi phí thẩm định kết quả đấu thầu xây lắp                      | Mức tối thiểu                          | 1.000.000            |
| 7        | Phí thẩm định thiết kế  | $Gxd/1,1 \times 0,126\%$               | 1.967.000            |
| 8        | Phí thẩm định dự toán   | $Gxd/1,1 \times 0,122\%$               | 1.905.000            |
| 9        | Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng | $TT = 25\%$ chi phí giám sát           | 8.813.591            |
| 10       | Chi phí hạng mục chung  | <b>10.1 + 10.2</b>                     | <b>51.516.360</b>    |
| 10.1     | Chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường                        | $Gxd \times 1\%$                       | 17.172.120           |
| 10.2     | Chi phí một số công tác không xác định từ thiết kế              | $Gxd \times 2\%$                       | 34.344.240           |
| <b>F</b> | <b>DỰ PHÒNG PHÍ</b>   | <b>1+2</b>                             | <b>400.594.000</b>   |
| 1        | Chi phí dự phòng cho khối lượng công việc phát sinh             | $(A+B+C+D+E) \times 10,5\%$            | 220.888.356          |
| 2        | Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá                           | Theo dự toán chi tiết                  | 179.705.721          |
|          | <b>TỔNG CỘNG</b>  |  | <b>2.502.451.000</b> |

Bảng chữ: Hai tỷ, năm trăm lẻ hai triệu, bốn trăm năm mươi một nghìn đồng)

**PHỤ LỤC 2: Kế hoạch lựa chọn nhà thầu công trình Xây dựng cột mốc số 41 trên tuyến biên giới tỉnh Đắk Lắk.**  
(Kèm theo Quyết định số 325 /QĐ-UBND ngày 14 /02/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

| STT        | Tên gói thầu   | Giá gói thầu (đồng)  | Nguồn vốn                                 | Hình thức lựa chọn nhà thầu | Phương thức lựa chọn nhà thầu | Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu | Loại hợp đồng     | Thời gian thực hiện hợp đồng |   |
|------------|--|----------------------|---|-----------------------------|-------------------------------|---|-------------------|------------------------------|---|
| <b>I</b>   | <b>Phần công việc đã thực hiện</b>   | <b>179.886.000</b>   | Nguồn kinh phí Phân giới cắm mốc năm 2017 | Chi định thầu               | Một giai đoạn một túi hồ sơ   | Quý I/ 2017                                 | Hợp đồng trọn gói | 150 ngày                     |   |
| 1          | Tư vấn khảo sát, lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật                                      | 175.672.000          |   |                             |                               |   |                   |                              |   |
| 2          | Thẩm định Báo cáo kinh tế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công - dự toán             | 4.214.000            |   |                             |                               |   |                   |                              |   |
| <b>II</b>  | <b>Phần công việc không áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu</b> | <b>77.198.000</b>    |   |                             |                               |   |                   |                              |   |
| 1          | Quản lý dự án  | 49.263.000           |   |                             |                               |   |                   |                              | (Thực hiện theo Công văn số 4579/UBND- CN ngày 13/6/2016 của UBND tỉnh) |
| 2          | Thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu                              | 2.000.000            |   |                             |                               |   |                   |                              |   |
| 3          | Thẩm tra phê duyệt quyết toán  | 17.122.000           |   |                             |                               |   |                   |                              |   |
| 4          | Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa vào sử dụng                                       | 8.813.000            |   |                             |                               |   |                   |                              |   |
| <b>III</b> | <b>Phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu</b>                             | <b>1.844.769.000</b> |   |                             |                               |   |                   |                              |   |
| 1          | Gói thầu xây lắp   | 1.768.728.000        |   |                             |                               |   |                   |                              |   |
| 2          | Tư vấn lựa chọn nhà thầu   | 5.203.000            |   |                             |                               |   |                   |                              |   |
| 3          | Giám sát thi công xây dựng   | 35.254.000           |   |                             |                               |   |                   |                              |   |
| 4          | Bảo hiểm công trình  | 3.863.000            |   |                             |                               |   |                   |                              |   |
| 5          | Kiểm toán  | 31.721.000           |   |                             |                               |   |                   |                              |   |
| <b>IV</b>  | <b>Tổng giá các gói thầu:</b>  | <b>2.101.853.000</b> |   |                             |                               |   |                   |                              |   |